

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Tháng 3 năm 2023



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên
Ông Kim Thành Nam	Thành viên
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên
Ông Phí Đình Mạnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Bùi Bình Đông	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Xuân Toán	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Bá Điền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng Ban
Ông Phạm Duy Huân	Thành viên
Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Trần Trọng Tài	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Phạm Xuân Toán - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

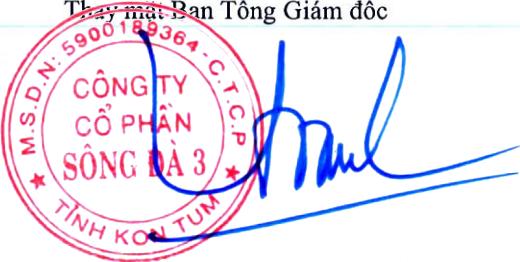
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc

Kon Tum, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Số: 040/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 02, phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng; tại đó Công ty đã trình bày thông tin về giả định hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán số 3.0156/22/TC-AC ngày 03 tháng 6 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần cùng đoạn vấn đề cần nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục của Công ty và việc điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1822-2023-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		456.336.299.747	472.316.758.995
I. Tiền	110	4	1.231.643.438	3.824.231.589
1. Tiền	111		1.231.643.438	3.824.231.589
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		288.432.066.931	307.537.345.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	166.614.881.266	236.366.205.281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	15.641.273.169	12.733.462.473
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	122.928.183.015	75.189.947.794
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(16.752.270.519)	(16.752.270.519)
III. Hàng tồn kho	140	9	165.773.208.283	160.814.027.029
1. Hàng tồn kho	141		165.773.208.283	160.814.027.029
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		899.381.095	141.155.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	277.178.521	3.063.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.580.920	4.580.920
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	617.621.654	133.510.714
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.544.072.650	287.215.797.713
I. Tài sản cố định	220		18.756.453.551	20.103.652.755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.736.216.032	20.002.465.240
- Nguyên giá	222		173.813.460.769	179.990.097.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.077.244.737)	(159.987.631.893)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	20.237.519	101.187.515
- Nguyên giá	228		404.750.000	404.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(384.512.481)	(303.562.485)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		68.207.128	68.207.128
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.207.128	68.207.128
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	264.203.280.000	264.203.280.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		259.303.280.000	259.303.280.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.900.000.000	4.900.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.516.131.971	2.840.657.830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.516.131.971	2.840.657.830
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		741.880.372.397	759.532.556.708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		704.493.013.923	722.350.406.733
I. Nợ ngắn hạn	310		704.493.013.923	722.350.406.733
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	140.362.939.968	151.680.299.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	195.323.660	626.122.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.965.483.838	2.104.040.103
4. Phải trả người lao động	314		555.246.902	1.870.531.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	186.131.655.704	152.311.590.353
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	25.150.185.714	21.464.690.323
7. Vay ngắn hạn	320	19	349.297.565.096	391.138.019.641
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		834.613.041	1.155.113.041
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.387.358.474	37.182.149.975
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	37.387.358.474	37.182.149.975
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.029.499.600	100.029.499.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.233.250.510	23.233.250.510
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(245.868.951.636)	(246.074.160.135)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(246.074.160.135)	(187.691.001.656)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		205.208.499	(58.383.158.479)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		741.880.372.397	759.532.556.708



Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc
Kon Tum, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Trung
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	31.735.367.126	68.080.619.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		764.508	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	31.734.602.618	68.080.619.852
4. Giá vốn hàng bán	11	23	31.299.789.029	97.737.160.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		434.813.589	(29.656.540.335)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	39.806.487.542	23.199.738.247
7. Chi phí tài chính	22	26	33.070.762.089	40.877.816.865
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.070.762.089	40.877.816.865
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.117.680.538	10.486.063.017
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		(947.141.496)	(57.820.681.970)
10. Thu nhập khác	31	28	2.522.757.280	1.645.091.666
11. Chi phí khác	32	29	1.370.407.285	2.195.109.357
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.152.349.995	(550.017.691)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		205.208.499	(58.370.699.661)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	12.458.818
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		205.208.499	(58.383.158.479)



Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc
Kon Tum, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Trung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	205.208.499	(58.370.699.661)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	511.874.669	845.882.230
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(41.493.890.279)	(23.199.738.247)
- Chi phí lãi vay	06	33.070.762.089	40.877.816.865
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.706.045.022)	(39.846.738.813)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	58.424.220.638	66.616.695.216
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.959.181.254)	91.692.816.703
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.767.200.354)	(51.860.856.061)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	50.411.052	1.534.465.976
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(10.181.818)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(320.500.000)	(106.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.721.705.060	68.019.701.203
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	2.522.727.272	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.434.062	18.102.163.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.526.161.334	18.102.163.133
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.840.454.545)	(84.019.999.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.840.454.545)	(84.019.999.995)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.592.588.151)	2.101.864.341
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.824.231.589	1.722.367.248
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	1.231.643.438	3.824.231.589



Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc
Kon Tum, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Văn Hinh
Kê toán trưởng

Phạm Hồng Trung
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189364 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 38 người (tại ngày 01 thán 01 năm 2022 là 73 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ, thủy điện, điện mặt trời.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động xây dựng các công trình nhà máy thủy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô	94 Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	98,97	98,97	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm

Công ty con gián tiếp

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97	98,97	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 3.06	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Sông Đà 3.02 (*)	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Sông Đà 3.07	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội (*)	Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
Ban điều hành Thủy điện Pleikrong (*)	Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum

(*) Các chi nhánh này đã ngừng hoạt động từ các năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

56
NH
HỒI
ÔN
NH
KIẾN
V
ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có những khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán với giá trị là 140.362.939.968 VND (xem thuyết minh số 14). Đồng thời, Công ty có khoản lỗ lũy kế đáng kể tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 245.868.951.636 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 246.074.160.135 VND). Những thông tin này cho thấy sự tồn tại của những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận biết được vấn đề này và đang tích cực đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, xin gia hạn các khoản nợ đến hạn trả. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng tình hình kinh doanh sẽ khả quan hơn trong thời gian tới, nên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Đồng thời, Báo cáo tài chính riêng cũng được lập và phát hành cùng Báo cáo tài chính Hợp nhất, theo đó để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	04 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty tạm ngưng khấu hao một số tài sản cố định không dùng, tài sản cố định chờ thanh lý từ năm 2020 với nguyên giá là 14.058.026.364 VND, giá trị còn lại là 6.257.613.729 VND và thời gian sử dụng còn lại tính từ 2020 là từ 03 năm đến 05 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Chương trình phần mềm máy tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.88
CHI
H PH
C C
CHN
K
THAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Công ty con
Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	Công ty con của Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô
Công ty CP Sông Đà 2	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty CP Sông Đà 4	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Sông Đà 6	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Sông Đà 10	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Sông Đà Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, do đó Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.043.609.166	701.036.331
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	188.034.272	3.123.195.258
Cộng	1.231.643.438	3.824.231.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	10.065.366.419	10.065.366.419
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 (i)	14.886.678.054	62.144.417.579
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 (i)	32.934.029.127	46.903.232.812
Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	3.185.111.018	3.185.111.018
Công ty CP Sông Đà 4	1.314.302.285	1.314.302.285
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội)	807.428.165	807.428.165
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 4.09	487.849.823	487.849.823
Công ty CP Sông Đà 6	1.599.044.445	1.599.044.445
Chi nhánh Sông Đà 6.03 - Công ty CP Sông Đà 6	279.058.654	279.058.654
Chi nhánh Sông Đà 9.01 - Công ty CP Sông Đà 9	152.310.091	152.310.091
Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty CP Sông Đà 9	496.196.964	496.196.964
Chi nhánh Sông Đà 9.08 - Công ty CP Sông Đà 9	349.777.000	349.777.000
Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	11.408.635.673	23.674.448.991
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà	29.040.856.191	29.040.856.191
Các khách hàng khác	59.608.237.357	55.866.804.844
Cộng	<u>166.614.881.266</u>	<u>236.366.205.281</u>

- (i) Quyền đòi nợ các khoản phải thu này đã được thế chấp cho khoản vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh số 19).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Xi măng phụ gia Phước Hòa	3.903.317.507	3.903.317.507
Các nhà cung cấp khác	11.737.955.662	8.830.144.966
Cộng	<u>15.641.273.169</u>	<u>12.733.462.473</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	64.773.875.644	-	28.556.197.958	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (i)	10.050.000.000	-	10.050.000.000	-
Tạm ứng của nhân viên (ii)	24.621.745.456	(348.435.452)	21.883.471.430	(348.435.452)
Ký quỹ, ký cược	127.575.000	-	127.575.000	-
Các khoản phải thu khác	23.354.986.915	(3.932.708.623)	14.572.703.406	(3.932.708.623)
Cộng	<u>122.928.183.015</u>	<u>(4.281.144.075)</u>	<u>75.189.947.794</u>	<u>(4.281.144.075)</u>

- (i) Đây là khoản tiền đầu tư cho dự án của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại tại Hà Nội, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thực hiện, Công ty vẫn đang trong quá trình thu hồi số tiền này.

- (ii) Đây là các khoản tạm ứng từ những cá nhân thi công công trình cho Công ty, hiện tại các Công trình này vẫn đang trong giai đoạn làm việc giữa các bên để quyết toán nên chưa hoàn ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. NỢ XẤU

Là các khoản nợ phải thu đã quá hạn trên 03 năm, cụ thể:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Phải thu của khách hàng				
Công ty CP Sông Đà 6	1.599.044.445	-	1.599.044.445	-
Công ty CP Sông Đà 1	633.967.152	-	633.967.152	-
Các đối tượng khác	2.671.110.929	-	2.671.110.929	-
b) Trả trước cho người bán				
Xi măng phụ gia Phước Hòa	3.903.317.507	-	3.903.317.507	-
Các đối tượng khác	3.663.686.411	-	3.663.686.411	-
c) Phải thu khác				
Ban điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	1.229.784.245	-	1.229.784.245	-
Các đối tượng khác	3.051.359.830	-	3.051.359.830	-
Cộng	16.752.270.519	-	16.752.270.519	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.393.642.642	-	3.998.960.838	-
Công cụ, dụng cụ	282.875.370	-	341.838.726	-
Chi phí SXKD dở dang	162.096.690.271	-	156.473.227.465	-
Cộng	165.773.208.283	-	160.814.027.029	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	277.178.521	3.063.714
Công cụ dụng cụ xuất dùng	277.178.521	3.063.714
b) Dài hạn	2.516.131.971	2.840.657.830
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.516.131.971	2.840.657.830
Cộng	2.793.310.492	2.843.721.544

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Mãng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MÃU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.611.148.000	136.147.761.911	37.293.755.132	1.347.159.363	590.272.727	179.990.097.133
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.176.636.364)	-	-	-	(6.176.636.364)
- Phân loại lại		(738.775.331)	738.775.331			
Số dư cuối năm	4.611.148.000	129.232.350.216	38.032.530.463	1.347.159.363	590.272.727	173.813.460.769
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.403.165.254	118.516.788.147	37.178.324.719	1.320.769.926	568.583.847	159.987.631.893
- Khấu hao trong năm	184.445.921	210.826.933	27.651.815	-	8.000.004	430.924.673
- Phân loại lại	-	(810.900.020)	810.744.659	155.361	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.341.311.829)	-	-	-	(5.341.311.829)
Số dư cuối năm	2.587.611.175	112.575.403.231	38.016.721.193	1.320.925.287	576.583.851	155.077.244.737
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	2.207.982.746	17.630.973.764	115.430.413	26.389.437	21.688.880	20.002.465.240
Tại ngày cuối năm	2.023.536.825	16.656.946.985	15.809.270	26.234.076	13.688.876	18.736.216.032

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 121.060.000.431 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022: 119.698.364.067 VND).

Máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Xem thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	<u>404.750.000</u>	<u>404.750.000</u>
Số dư cuối năm	<u>404.750.000</u>	<u>404.750.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	303.562.485	303.562.485
- Khấu hao trong năm	80.949.996	80.949.996
Số dư cuối năm	<u>384.512.481</u>	<u>384.512.481</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>101.187.515</u>	<u>101.187.515</u>
Tại ngày cuối năm	<u>20.237.519</u>	<u>20.237.519</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
a) Đầu tư vào Công ty con	259.303.280.000	-	-	259.303.280.000
Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô (iii)	259.303.280.000	-	-	259.303.280.000
b) Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	4.900.000.000	-	514.352.000	4.900.000.000
Công ty CP Sông Đà 6 (ii)	950.000.000	-	514.352.000	950.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong (i)	3.450.000.000	-	-	3.450.000.000
Công ty CP Thủy điện Đak Sor 3 (i)	500.000.000	-	-	500.000.000
Cộng	264.203.280.000	-	514.352.000	264.203.280.000
				1.443.504.000

(i) Tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

(ii) Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư theo giá trị hợp lý do khoản đầu tư này được nắm giữ với mục đích lâu dài.

(iii) Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch chủ yếu sau với Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức Công ty được nhận	39.803.053.480	23.198.737.200
Cổ tức Công ty đã nhận	-	18.101.162.086
Doanh thu hoạt động xây lắp và dịch vụ	20.665.236.362	6.930.447.648
Điều chỉnh giảm doanh thu các năm trước	-	1.506.141.818
Mua vật tư	121.861.305	8.172.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Sông Đà 2 - Xi nghiệp Sông Đà 2.08	1.643.508.479	1.643.508.479	3.287.016.957	3.287.016.957
Chi nhánh Sông Đà 6.05	1.460.424.055	1.460.424.055	1.460.424.055	1.460.424.055
Chi nhánh 555 - Công ty CP Sông Đà 5.05	955.023.784	955.023.784	955.023.784	955.023.784
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	454.085.000	454.085.000	454.085.000	454.085.000
Công ty CP Sông Đà 19	340.385.007	340.385.007	340.385.007	340.385.007
Công ty CP Sông Đà 5.05	291.977.291	291.977.291	291.977.291	291.977.291
Chi nhánh 515 - Công ty CP Sông Đà 5.05	242.096.036	242.096.036	242.096.036	242.096.036
Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty CP Sông Đà 6	32.898.197	32.898.197	32.898.197	32.898.197
Chi nhánh Công ty CP Thép Việt Ý tại Đà Nẵng	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727
Công ty CP Xi măng Sông Đà YaLy	14.775.996.860	14.775.996.860	14.775.996.860	14.775.996.860
Công ty CP Hương Trầm	13.395.055.183	13.395.055.183	12.057.342.179	12.057.342.179
Các đối tượng khác	90.230.257.349	90.230.257.349	101.241.821.257	101.241.821.257
Cộng	140.362.939.968	140.362.939.968	151.680.299.350	151.680.299.350

Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số quá hạn thanh	Giá trị	Số quá hạn thanh
		toán		toán
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Sông Đà 2 - Xi nghiệp Sông Đà 2.08	1.643.508.479	1.643.508.479	3.287.016.957	3.287.016.957
Chi nhánh Sông Đà 6.05	1.460.424.055	1.460.424.055	1.460.424.055	1.460.424.055
Chi nhánh 555 - Công ty CP Sông Đà 5.05	955.023.784	955.023.784	955.023.784	955.023.784
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	454.085.000	454.085.000	454.085.000	454.085.000
Công ty CP Sông Đà 19	340.385.007	340.385.007	340.385.007	340.385.007
Công ty CP Sông Đà 5.05	291.977.291	291.977.291	291.977.291	291.977.291
Chi nhánh 515 - Công ty CP Sông Đà 5.05	242.096.036	242.096.036	242.096.036	242.096.036
Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty CP Sông Đà 6	32.898.197	32.898.197	32.898.197	32.898.197
Chi nhánh Công ty CP Thép Việt Ý tại Đà Nẵng	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727
Công ty CP Xi măng Sông Đà YaLy	14.775.996.860	14.775.996.860	14.775.996.860	14.775.996.860
Các đối tượng khác	103.625.312.532	103.625.312.532	112.493.960.241	112.493.960.241
Cộng	140.362.939.968	140.362.939.968	150.875.096.155	150.875.096.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - Công ty CP Sông Đà 2	85.000.000	85.000.000
Công ty CP Thủy điện Minh Tân	-	377.861.000
Các khách hàng khác	110.323.660	163.261.160
Cộng	<u>195.323.660</u>	<u>626.122.160</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	133.510.714	2.730.075.438	(3.214.186.378)	617.621.654
Cộng	<u>133.510.714</u>	<u>2.730.075.438</u>	<u>(3.214.186.378)</u>	<u>617.621.654</u>
b) Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	1.937.963.023	61.443.735	(200.000.000)	1.799.406.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.376.900	-	-	2.376.900
Các loại thuế khác	163.700.180	7.000.000	(7.000.000)	163.700.180
Cộng	<u>2.104.040.103</u>	<u>68.443.735</u>	<u>(207.000.000)</u>	<u>1.965.483.838</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	175.578.873.168	142.508.111.079
Chi phí trích trước phải trả nhà thầu phụ	8.014.080.813	8.014.080.813
Các khoản trích trước khác	2.538.701.723	1.789.398.461
Cộng	<u>186.131.655.704</u>	<u>152.311.590.353</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	4.080.000.000	4.080.000.000
Kinh phí công đoàn	308.899.854	766.898.681
Bảo hiểm xã hội	353.782.319	100.437.175
Bảo hiểm y tế	38.642.865	18.078.705
Cổ tức phải trả	4.051.876.402	4.051.876.402
Phải trả lương CB CNV	2.673.315.215	2.870.589.225
Lãi chậm nộp bảo hiểm	1.189.608.261	1.166.677.511
Phải trả đối tượng khác	12.454.060.798	8.410.132.624
Cộng	<u>25.150.185.714</u>	<u>21.464.690.323</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MÃ SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (i)	333.719.488.368	333.719.488.368	-	(41.840.454.545)	375.559.942.913	375.559.942.913
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (ii)	15.578.076.728	15.578.076.728	-	-	15.578.076.728	15.578.076.728
Cộng	349.297.565.096	349.297.565.096	-	(41.840.454.545)	391.138.019.641	391.138.019.641

(i) Khoản vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/369556/HĐTDHM ngày 11 tháng 7 năm 2017, hạn mức vay 600.000.000.000 VND, thời hạn vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi suất được xác định trên từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Đến nay hợp đồng này vẫn chưa có phụ lục gia hạn.

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2013, số tiền vay 27.440.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV.

- Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTD ngày 27 tháng 6 năm 2014, số tiền vay 39.500.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2014. Thời gian vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Hình thức đảm bảo cho khoản vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án “Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014”.

Tại 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản gốc vay và lãi vay quá hạn chưa thanh toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Gốc vay	349.297.565.096	391.138.019.641
Lãi vay	175.578.873.168	142.508.111.079
Cộng	524.876.438.264	533.646.130.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	23.233.250.510	(187.691.001.656)	95.565.308.454
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(58.383.158.479)	(58.383.158.479)
Số dư cuối năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	23.233.250.510	(246.074.160.135)	37.182.149.975
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	205.208.499	205.208.499
Số dư cuối năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	23.233.250.510	(245.868.951.636)	37.387.358.474

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900189364 sửa đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 159.993.560.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Chi tiết vốn điều lệ đã được gộp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp VND	Tỉ lệ %	Vốn góp VND	Tỉ lệ %
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	81.596.715.600	51,00%	81.596.715.600	51,00%
Các cổ đông khác	78.396.844.400	49,00%	78.396.844.400	49,00%
Tổng cộng	159.993.560.000	100,00%	159.993.560.000	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.999.356	15.999.356
- Số lượng cổ phiếu đang phát hành	15.999.356	15.999.356

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phát sinh trải rộng, tuy nhiên chỉ trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động của Công ty trong các khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là xây lắp công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	29.543.917.521	65.541.626.133
Doanh thu bán vật tư	2.191.449.605	2.538.993.719
Cộng	31.735.367.126	68.080.619.852
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	764.508	-
Cộng	764.508	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.734.602.618	68.080.619.852

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	29.247.721.483	95.278.693.155
Giá vốn khác	2.052.067.546	2.458.467.032
Cộng	31.299.789.029	97.737.160.187

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.779.802.535	8.966.410.724
Chi phí nhân công	10.630.351.318	20.065.955.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	511.874.669	845.882.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.419.747.818	(21.151.725.327)
Chi phí khác	12.699.156.033	9.386.540.533
Cộng	45.040.932.373	18.113.064.039

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.434.062	1.001.047
Cổ tức được chia	39.803.053.480	23.198.737.200
Cộng	39.806.487.542	23.199.738.247

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33.070.762.089	40.877.816.865
Cộng	33.070.762.089	40.877.816.865

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	546.119.312	705.452.930
Chi phí nhân viên	6.180.023.277	7.983.082.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	220.952.189	285.416.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	736.509.272	951.390.314
Các khoản chi phí QLDN khác	434.076.488	560.720.934
Cộng	8.117.680.538	10.486.063.017

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê	-	809.909.091
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.522.727.272	832.150.000
Các khoản khác.	30.008	3.032.575
Cộng	2.522.757.280	1.645.091.666

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất thuê	-	747.615.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	835.324.535	1.417.318.251
Các khoản khác	535.082.750	30.176.106
Cộng	1.370.407.285	2.195.109.357

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	205.208.499	(58.370.699.661)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: các khoản điều chỉnh tăng	-	256.186.636
Thu nhập chịu thuế	205.208.499	(58.114.513.025)
Thu nhập được miễn thuế	(39.803.053.480)	(23.198.737.200)
Thu nhập tính thuế	(39.597.844.981)	(81.313.250.225)
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	62.294.091
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	12.458.818

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế do khả năng có lãi trong tương lai là chưa chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	349.297.565.096	391.138.019.641
Trừ: Tiền	1.231.643.438	3.824.231.589
Nợ thuần	<u>348.065.921.658</u>	<u>387.313.788.052</u>
Vốn chủ sở hữu	37.387.358.474	37.182.149.975
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>9,31</u>	<u>10,42</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	1.231.643.438	3.824.231.589	1.231.643.438	3.824.231.589
Phải thu khách hàng và phải thu khác	272.663.218.762	294.676.307.556	272.663.218.762	294.676.307.556
Đầu tư tài chính dài hạn	264.203.280.000	264.203.280.000	264.203.280.000	264.203.280.000
Các khoản ký quỹ	127.575.000	127.575.000	127.575.000	127.575.000
Tổng cộng	<u>538.225.717.200</u>	<u>562.831.394.145</u>	<u>538.225.717.200</u>	<u>562.831.394.145</u>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	349.297.565.096	391.138.019.641	349.297.565.096	391.138.019.641
Phải trả người bán và phải trả khác	165.120.700.498	173.026.473.793	165.120.700.498	173.026.473.793
Chi phí phải trả	186.131.655.704	152.311.590.353	186.131.655.704	152.311.590.353
Tổng cộng	<u>700.549.921.298</u>	<u>716.476.083.787</u>	<u>700.549.921.298</u>	<u>716.476.083.787</u>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

002-C
ÁNH
SỐ CHỈ MÃ
TY
M HỮU
TOÁN
CO
T.P.H.C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Trên 05 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền	1.231.643.438	-	1.231.643.438
Phải thu khách hàng và phải thu khác	272.663.218.762	-	272.663.218.762
Đầu tư tài chính dài hạn	-	264.203.280.000	264.203.280.000
Các khoản ký quỹ	127.575.000	-	127.575.000
Tổng cộng	274.022.437.200	264.203.280.000	538.225.717.200
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	349.297.565.096	-	349.297.565.096
Phải trả người bán và phải trả khác	165.120.700.498	-	165.120.700.498
Chi phí phải trả	186.131.655.704	-	186.131.655.704
Tổng cộng	700.549.921.298	-	700.549.921.298
Chênh lệch thanh khoản thuần	(426.527.484.098)	264.203.280.000	(162.324.204.098)
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền	3.824.231.589	-	3.824.231.589
Phải thu khách hàng và phải thu khác	294.676.307.556	-	294.676.307.556
Đầu tư tài chính dài hạn	-	264.203.280.000	264.203.280.000
Các khoản ký quỹ	127.575.000	-	127.575.000
Tổng cộng	298.628.114.145	264.203.280.000	562.831.394.145
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	391.138.019.641	-	391.138.019.641
Phải trả người bán và phải trả khác	173.026.473.793	-	173.026.473.793
Chi phí phải trả	152.311.590.353	-	152.311.590.353
Tổng cộng	716.476.083.787	-	716.476.083.787
Chênh lệch thanh khoản thuần	(417.847.969.642)	264.203.280.000	(153.644.689.642)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số số liệu năm trước của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u> VND	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Số sau phân loại lại</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	(58.383.158.479)	12.458.818	(58.370.699.661)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(51.848.397.243)	(12.458.818)	(51.860.856.061)



Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc
Kon Tum, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Trung
Người lập biểu